Danapha
PHARMACEUTICAL JSC

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: vnđ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**617.309.804.053**	**657.862.535.833**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**50.820.570.422**	**68.991.415.929**
1. Tiền	111		9.752.702.837	68.991.415.929
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.067.867.585	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**369.944.188.289**	**432.752.858.144**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	334.316.650.487	383.006.079.436
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	48.702.822.439	59.307.731.730
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	7.894.511.725	6.379.279.372
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.03-V.04	(20.969.796.362)	(15.940.232.394)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**173.069.716.293**	**129.759.756.781**
1. Hàng tồn kho	141		175.260.795.122	134.948.701.888
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(2.191.078.829)	(5.188.945.107)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**23.475.329.049**	**26.358.504.979**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10a	4.447.888.569	2.321.643.660
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.15b	19.027.440.480	24.036.861.319
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.592.139.305.333**	**1.523.136.621.640**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
II. Tài sản cố định	**220**		**798.457.017.859**	**95.705.685.342**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	763.908.506.661	60.459.260.810
- Nguyên giá	222		1.112.543.432.796	375.127.961.896
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(348.634.926.135)	(314.668.701.086)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	34.548.511.198	35.246.424.532
- Nguyên giá	228		48.689.386.013	48.689.386.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.140.874.815)	(13.442.961.481)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**769.757.404.463**	**1.405.425.618.051**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.07b	769.757.404.463	1.405.425.618.051
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.02**	**6.800.000.000**	**6.800.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		8.820.000.000	8.820.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		6.800.000.000	6.800.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**17.124.883.011**	**15.205.318.247**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10b	16.261.058.428	15.205.318.247
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.11	863.824.583	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**2.209.449.109.386**	**2.180.999.157.473**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.238.977.514.541**	**1.330.322.211.589**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**719.835.738.872**	**516.317.754.059**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	179.998.567.472	199.879.488.319

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	4.497.350.830	1.906.820.492
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		10.090.920	10.090.920
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15a	37.438.483.333	16.607.966.690
5. Phải trả người lao động	315	V.16	36.176.614.786	32.408.028.038
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	38.062.994.933	34.535.784.509
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	13.530.162.204	32.751.670.857
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12a	408.865.595.825	196.846.881.622
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	1.255.878.569	1.371.022.612
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**519.141.775.669**	**814.004.457.530**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	215.047.063.350	328.383.111.022
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.12b	304.094.712.319	480.985.536.083
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			4.635.810.425
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**970.471.594.845**	**850.676.945.884**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20a	209.380.000.000	209.380.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.380.000.000	209.380.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412	V.20a	181.169.607.584	181.169.607.584
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20b	460.127.338.300	374.134.185.572

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.20a	119.794.648.961	85.993.152.728
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			243.600.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		119.794.648.961	85.749.552.728
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.209.449.109.386**	**2.180.999.157.473**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Thu Hằng	Trần Tiến Dũng	TS. Lê Thăng Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Danapha
PHARMACEUTICAL JSC

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: vnđ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	246.086.726.113	164.569.689.568	575.115.010.336	460.567.267.661
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	597.457.354	1.199.953.409	3.173.238.437	2.578.024.031
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		245.489.268.759	163.369.736.159	571.941.771.899	457.989.243.630
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	118.145.336.120	74.899.060.970	264.326.607.281	208.177.911.424
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		127.343.932.639	88.470.675.189	307.615.164.618	249.811.332.206
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.04	4.455.059.146	190.664.935	22.717.968.445	3.939.735.996
8. Chi phí tài chính	23	VI.05	6.122.027.440	4.180.890.977	16.273.425.242	36.444.319.505
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*6.033.517.234*	*1.822.647.155*	*15.614.622.288*	*5.736.998.488*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	35.506.452.683	26.517.538.395	76.051.533.582	76.071.254.486
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	27.182.178.083	24.670.755.266	84.996.674.216	77.893.945.861
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		62.988.333.579	33.292.155.486	153.011.500.023	63.341.548.350
12. Thu nhập khác	31	VI.06	308.129.227	128.718.116	656.385.814	235.081.964
13. Chi phí khác	32	VI.07	435.805.103	113.545.799	599.371.919	181.337.414
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(127.675.876)	15.172.317	57.013.895	53.744.550
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		62.860.657.703	33.307.327.803	153.068.513.918	63.395.292.900
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		14.866.007.948	6.225.899.120	38.773.499.965	7.542.934.346
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(1.110.424.378)		(5.499.635.008)	4.225.027.793
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		49.105.074.133	27.081.428.683	119.794.648.961	51.627.330.761
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên,đóng dấu)
Nguyễn Thị Thu Hằng	Trần Tiến Dũng	Lê Thăng Bình

M.S.D.N: 0400102091 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Danapha
PHARMACEUTICAL JSC

Mẫu Số B 03 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3.2026

Đơn vị tính: vnđ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**153.068.513.918**	**63.395.292.900**
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		37.834.139.031	12.556.903.917
Các khoản dự phòng	03		4.990.468.733	3.017.332.842
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		171.428.899	(679.064.971)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(441.277.043)	(737.331.634)
Chi phí đi vay	06		15.614.622.288	5.736.998.488
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**211.237.895.826**	**83.290.131.542**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		62.788.526.726	(85.545.924.200)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(41.173.700.088)	(19.380.131.675)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(47.917.019.120)	86.930.049.819
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(3.181.985.090)	1.801.104.930
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Chi phí đi vay đã trả	14		(9.192.819.839)	(5.729.285.365)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.244.721.877)	(23.633.668.602)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(49.566.910.061)	(17.705.560.248)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**103.749.266.477**	**20.026.716.201**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(157.498.120.319)	(184.612.902.702)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		621.546.795	1.015.007.196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(156.876.573.524)**	**(183.597.895.506)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay	33		663.336.426.257	448.773.222.575
Tiền trả nợ gốc vay	34		(628.208.535.818)	(295.357.735.209)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**35.127.890.439**	**153.415.487.366**
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**(17.999.416.608)**	**(10.155.691.939)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		68.991.415.929	74.551.503.101
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(171.428.899)	676.006.705
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**		**50.820.570.422**	**65.071.817.867**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Thu Hằng	Trần Tiến Dũng	TS. Lê Thăng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0400102091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là ngày 16/12/2025

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 209.380.000.000 đồng

Ngày 14/12/2021, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 703/QĐ-SGDHN ngày 14/12/2021,

Ngày 22/12/2021 Công ty được chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán tại trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo thông báo số 3654/TB-SGDHN ngày 15/12/2021

Địa chỉ trụ sở chính : 253 Dũng Sĩ Thanh Khê - Phường Thanh Khê - Thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các Chi nhánh :

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 9, Ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Tầng 15, Phòng 1508, Tòa Nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại Thanh Hóa: Lô số 141, LK3, MBQH 121/UB-CN, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa.
- Chi nhánh tại Khánh Hòa: Lô 27-28 đường số 8, Khu đô thị mới Lê Hồng Phong - Venesia, Phường Nam Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
- Chi nhánh tại Vĩnh Phúc: Số 43, Lô S6, Khu Đô Thị Chùa Hà Tiên, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ.
- Chi nhánh tại Cần Thơ: A3-22 đường số 10, KDC Nam Long, KV2, Phường Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và sản phẩm vệ sinh cá nhân.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất thực phẩm và đồ uống
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn thuốc
- Buôn thực phẩm. Chi tiết : bán buôn thực phẩm chức năng
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Buôn bán hóa dược, dược liệu, bao bì
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện, internet. Chi tiết : bán lẻ thực phẩm chức năng
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh : Chi tiết bán lẻ thực phẩm chức năng
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Nghiên cứu và chuyển giao công thức sản phẩm
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
- Đào tạo sơ cấp
- Đào tạo trung cấp
- Đào tạo cao đẳng

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tổng số công nhân viên và lao động

Số lượng lao động công ty tại ngày 30/09/2026 là 519 người (Trong đó có 05 lao động thử việc và 17 lao động học việc).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân áp dụng tại Ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ Các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các chi nhánh của công ty hạch toán báo sổ.

2. Nguyên tắc ghi nhận Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lương tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được báo cáo trong kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa bỏ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số Năm
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
+ Máy móc và thiết bị	06 - 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

- Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao từ 01 đến 03 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí mua sắm Tài sản cố định và được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể khi đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và được đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý chuẩn và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí trả trước:

- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ đươc chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (TSCĐ).
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí sản xuất kinh doanh (SXKD) từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 24-36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

- Các khoản phải trả thương mái và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Công ty thực hiện trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

- Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

- Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn,doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...). Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phổ thông áp dụng đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty là 20% theo quy định của pháp luật hiện hành;

Thuế suất ưu đãi về thuế TNDN theo Nghị định số 04/2018/NĐ-CP ngày 04/01/2018 "Quy định về cơ chế, chính sách ưu đãi đối với Khu Công nghệ cao Đà Nẵng". Theo quy định tại Nghị định này thì thu nhập từ dự án đầu tư tại Khu Công nghệ cao Đà Nẵng thuộc đối tượng được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, đồng thời được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo, kể từ thời điểm đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế TNDN. Tháng 3 năm 2026, Công ty bắt đầu phát sinh doanh thu từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất tại Khu Công nghệ cao Đà Nẵng, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Trong kỳ, Công ty có hoạt động sản xuất, kinh doanh bị lỗ thì được bù trừ số lỗ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập do doanh nghiệp tự lựa chọn, phần thu nhập chịu thuế còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập theo quy định tại Điều 6, Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025.

Trong kỳ, Công ty có hoạt động sản xuất, kinh doanh bị lỗ thì được bù trừ số lỗ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập do doanh nghiệp tự lựa chọn, phần thu nhập chịu thuế còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập theo quy định tại Điều 6, Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025.

18. Bên liên quan:

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Ngoại tệ	Tại ngày 30/09/2026	Ngoại tệ	Tại ngày 01/01/2026
- Tiền mặt		321.194.732		356.169.155
+ VNĐ		*272.951.042*		*307.726.694*
+ USD	*1.857,67*	*48.243.690*	*1.857,67*	*48.442.461*
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		9.431.508.105		68.635.246.774
+ VNĐ		*3.705.281.193*		*14.267.193.556*
+ USD	*902,33*	*23.408.831*	*612,86*	*15.950.240*
+ EUR	*192,696*	*5.702.818.081*	*1.790.921,47*	*54.352.102.978*
- Các khoản tương đương tiền		41.067.867.585		-
+ Tiền gửi ngân hàng (EUR)	*1.400.000*	*41.037.000.000*		-
+ Lãi dự thu		*30.867.585*		-
Cộng		**50.820.570.422**		**68.991.415.929**

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Tại ngày 30/09/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**8.820.000.000**	-	**8.820.000.000**	**8.820.000.000**	-	**8.820.000.000**
+ Công ty Cổ phần Dược Davina	8.820.000.000		8.820.000.000	8.820.000.000	-	8.820.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	**6.800.000.000**	**6.800.000.000**	-	**6.800.000.000**	**6.800.000.000**	-
+ Công ty Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng (Dapharco)	6.800.000.000	6.800.000.000	-	6.800.000.000	6.800.000.000	-
Cộng	**15.620.000.000**	**6.800.000.000**	**8.820.000.000**	**15.620.000.000**	**6.800.000.000**	**8.820.000.000**

03. Phải thu của khách hàng:

	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Danhson-BG Ood	194.218.365.236	-	245.319.144.115	-
- Bệnh viện tâm thần Đồng Tháp	4.509.546.000	-	5.016.495.400	-
- Bệnh Viện Tâm Thần Kiên Giang	2.526.217.340	-	549.696.500	-
- FL Distribution, s.r.o	3.056.229.083	-	3.134.607.968	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	130.006.292.828	4.783.253.162	128.986.135.453	4.594.439.971
Cộng	**334.316.650.487**	**4.783.253.162**	**383.006.079.436**	**4.594.439.971**

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Joy - Maitreya Int' Lld	16.186.543.200	16.186.543.200	16.186.543.200	11.330.580.240
- Công ty TNHH Handaco Việt Nam	2.754.000.000	-	3.297.000.000	-
- Lloyd Laboratories Inc.	2.242.969.076	-		-
- Rudolf Lietz, Inc (USD)	1.786.853.250	-		-
- Changzhou Kangpu Pharmaceutical Co.,LTD	3.092.780.000	-		-
- Các trả trước cho người bán khác	22.639.676.913	-	39.824.188.530	-
Cộng	**48.702.822.439**	**16.186.543.200**	**59.307.731.730**	**11.330.580.240**

05. Phải thu khác:

	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	7.894.511.725		6.379.279.372	15.212.183
Tạm ứng	5.041.278.195	-	5.688.003.672	
Ký quỹ, ký cược	232.906.885	-	310.536.525	
Phải thu khác	2.620.326.645		380.739.175	15.212.183
- Dài hạn	-	-	-	
Ký quỹ, ký cược	-	-	-	
Cộng	**7.894.511.725**		**6.379.279.372**	**15.212.183**

06. Hàng tồn kho:

	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	5.518.722.150		6.380.329.004	
- Nguyên liệu, vật liệu	88.457.626.593	1.887.409.664	68.938.174.008	4.367.965.385
- Công cụ, dụng cụ	299.379.765		318.139.156	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.982.732.974		15.725.654.311	
- Thành phẩm	67.699.785.736	303.669.165	43.586.405.409	820.979.722
- Hàng hóa	2.302.547.904			
Cộng	**175.260.795.122**	**2.191.078.829**	**134.948.701.888**	**5.188.945.107**

07. Tài sản dở dang dài hạn:

	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
- Công trình Nhà máy sản xuất dược phẩm OSD và Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Công nghệ cao	653.766.302.956	653.766.302.956	1.312.500.531.193	1.312.500.531.193
- Công trình văn phòng cho thuê Nguyễn Văn Linh	112.334.530.958	112.334.530.958	91.579.319.637	91.579.319.637
- Công trình khác	3.656.570.549	3.656.570.549	1.345.767.221	1.345.767.221
Cộng	**769.757.404.463**	**769.757.404.463**	**1.405.425.618.051**	**1.405.425.618.051**

08. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	**144.571.793.790**	**215.239.263.528**	**15.316.904.578**	**-**	**375.127.961.896**
Mua mới	-	2.872.232.963	633.001.345	-	3.505.234.308
XDCB hình thành	385.278.149.364	347.148.105.543	4.653.982.333	-	737.080.237.240
Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.194.373.375)	(975.627.273)	-	-3.170.000.648
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**529.849.943.154**	**563.065.228.659**	**19.628.260.983**		**1.112.543.432.796**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	**108.244.843.891**	**194.997.622.289**	**11.426.234.906**	**-**	**314.668.701.086**
Khấu hao trong năm	10.608.107.604	25.648.760.085	879.358.008	-	37.136.225.697
Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-

Thanh lý, nhượng bán	-	(2.194.373.375)	(975.627.273)	-	(3.170.000.648)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**118.852.951.495**	**218.452.008.999**	**11.329.965.641**		**348.634.926.135**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	**36.326.949.899**	**20.241.641.239**	**3.890.669.672**	**-**	**60.459.260.810**
Tại ngày 30/09/2026	**410.996.991.659**	**344.613.219.660**	**8.298.295.342**	**-**	**763.908.506.661**

09. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	**48.689.386.013**	-	-	-	**48.689.386.013**
Mua mới	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**48.689.386.013**	-	-	-	**48.689.386.013**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Tại ngày 01/01/2026	**13.442.961.481**	-	-	-	**13.442.961.481**
Khấu hao trong năm	697.913.334				697.913.334
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
Giảm khác		-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**14.140.874.815**	-	-	-	**14.140.874.815**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	**35.246.424.532**	-	-	-	**35.246.424.532**
Tại ngày 30/09/2026	**34.548.511.198**	-	-	-	**34.548.511.198**

10. Chi phí chờ phân bổ

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
a. Ngắn hạn	**4.447.888.569**	**2.321.643.660**
- Chi phí thuê nhà, văn phòng	1.208.497.643	125.787.991
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.475.026.657	1.402.959.509
- Chi phí bảo hiểm	174.673.300	45.811.085
- Các khoản khác	589.690.969	747.085.075
b. Dài hạn	**16.261.058.428**	**15.205.318.247**
- Chi phí thuê đất Khu công nghiệp Tân Tạo	11.437.345.927	11.797.262.400
- Các khoản khác	4.823.712.501	3.408.055.847
Cộng	**20.708.946.997**	**17.526.961.907**

11. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Thuế suất TNDN dùng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời không chịu thuế	1.374.851.414	631.958.303
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-511.026.831	-631.958.303
Cộng	**863.824.583**	**-**

12. Vay và nợ thuê tài chính:

	Tại ngày 30/09/2026	Tăng	Giảm	Tại ngày 01/01/2026
a. Vay ngắn hạn	***408.865.595.825***	***591.305.850.021***	***379.287.135.818***	***196.846.881.622***
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-		44.736.044.389	44.736.044.389
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	60.998.505.614	103.059.984.890	61.369.726.673	19.308.247.397
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	12.594.183.272	50.810.849.675	59.157.918.544	20.941.252.141
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	92.863.209.840	191.916.118.357	198.937.646.212	99.884.737.695
- Quỹ Đầu tư PT Thành Phố Đà Nẵng	14.887.200.000	11.186.400.000	8.275.800.000	11.976.600.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	6.317.497.099	6.317.497.099		-
- Danhson - BG Ltd (EUR)*	221.205.000.000	228.015.000.000	6.810.000.000	-
b. Vay dài hạn	**304.094.712.319**	**72.030.576.236**	**248.921.400.000**	**480.985.536.083**
Vay dài hạn ngoại tệ (EUR)	**-**	**-**	***237.735.000.000***	***237.735.000.000***
- Danhson - BG Ltd (EUR)*	-	-	237.735.000.000	237.735.000.000
Vay dài hạn VNĐ	***304.094.712.319***	***72.030.576.236***	***11.186.400.000***	***243.250.536.083***
- Cổ đông - Nguyễn Phương Vy	63.464.336.093	-		63.464.336.093
- Cổ đông - Phạm Hương Giang	78.649.999.990			78.649.999.990

- Quỹ Đầu tư PT Thành Phố Đà Nẵng	161.980.376.236	72.030.576.236	11.186.400.000	101.136.200.000
Cộng	**712.960.308.144**	**663.336.426.257**	**628.208.535.818**	**677.832.417.705**

** Vay ngắn hạn công ty DANHSON-BG LTD theo hợp đồng số 01/2022/DNP-DS ngày 01/05/2022 với kỳ hạn 5 năm từ 01/05/2022 đến 01/05/2027, mục đích mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ Dự án " Nhà máy sản xuất dược phẩm và trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao" với hạn mức tín dụng 7.500.000 EUR, lãi suất 3,5%/ năm.*

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, khoản vay được phân loại vào nợ phải trả ngắn hạn do thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn dưới 12 tháng. Công ty đang xem xét, xây dựng các phương án phù hợp để đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán khoản vay khi đến hạn.

13. Phải trả người bán

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Danhson BG Ltd	92.083.842.000	72.145.826.400
Công ty TNHH Hóa Dược Toàn Phúc	7.827.460.500	6.481.797.000
Công ty TNHH METECNO (Việt Nam)	3.634.042.250	9.182.517.856
Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Bách Khoa	8.391.187.210	27.729.514.986
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	68.062.035.512	84.339.832.077
Cộng	**179.998.567.472**	**199.879.488.319**
b. Dài hạn		
Danhson BG Ltd	215.047.063.350	328.383.111.022
Cộng	**215.047.063.350**	**328.383.111.022**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Công Ty TNHH Dược Phẩm Hiệp Thuận Thành	2.568.250.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Tứ Hưng	1.083.933.144	1.521.450.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	845.167.686	385.370.492
Cộng	**4.497.350.830**	**1.906.820.492**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

a. Phải nộp

	Tại ngày 01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã được khấu trừ	Tại ngày 30/09/2026
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	19.819.024.267	-	19.819.024.267	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.064.862.741	5.064.862.741	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	196.335.389	196.335.389	-	-
- Thuế TNDN	14.656.471.831	38.773.499.965	19.244.721.877	-	34.185.249.919
- Thuế TNCN	1.951.494.859	16.667.416.946	16.444.616.882	-	2.174.294.923
- Thuế tài nguyên	-			-	-
- Thuế nhà đất và thuê đất	-	3.055.801.749	2.239.864.589	-	815.937.160
- Thuế BVMT và các loại khác	-	2.472.456.443	2.472.456.443	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	263.001.331	-		263.001.331
Cộng	**16.607.966.690**	**86.312.398.831**	**45.662.857.921**	**19.819.024.267**	**37.438.483.333**

b. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số đã khấu trừ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT được khấu trừ	24.036.861.319	24.757.223.776	9.947.620.348,00	19.819.024.267	19.027.440.480
Cộng	**24.036.861.319**	**24.757.223.776**	**9.947.620.348**	**19.819.024.267**	**19.027.440.480**

16. Phải trả người lao động

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Tiền lương, thưởng phải trả nhân viên	36.176.614.786	32.408.028.038

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này
Số dư đầu kỳ	1.371.022.612
Trích quỹ trong kỳ	
Sử dụng quỹ trong kỳ	(115.144.043)
Cộng	**1.255.878.569**

18. Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Lãi vay phải trả	308.498.274	126.268.287
- Trích trước chi phí bán hàng	36.139.730.828	33.350.399.971
- Chi phí phải trả khác	1.614.765.831	1.059.116.251
Cộng	**38.062.994.933**	**34.535.784.509**

19. Phải trả khác

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Lãi vay phải trả	11.192.217.340	32.281.883.973
Danhson - BG Ltd	*5.790.722.481*	*28.725.497.227*
Bà Phạm Hương Giang	*2.811.654.896*	*2.835.359.387*
Bà Nguyễn Phương Vy	*2.589.839.963*	*719.884.236*
Khác		*1.143.123*
- Kinh phí công đoàn	125.276.060	56.556.486
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	2.212.668.804	413.230.398
Cộng	**13.530.162.204**	**32.751.670.857**

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Cổ phiếu quỹ VND*	*Quỹ đầu tư phát triển VND*	*LNST chưa phân phối VND*	*Cộng VND*
Tại ngày 01/01/2025	**209.380.000.000**	**181.169.607.584**	**-**	**304.136.126.279**	**70.241.659.293**	**764.927.393.156**
Lãi trong kỳ trước					85.749.552.728	85.749.552.728
Trích quỹ đầu tư phát triển				69.998.059.293	(69.998.059.293)	-
Chia cổ tức					-	-
Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ						-
Tại ngày 31/12/2025	**209.380.000.000**	**181.169.607.584**	**-**	**374.134.185.572**	**85.993.152.728**	**850.676.945.884**
Lãi trong kỳ này	-	-	-		119.794.648.961	119.794.648.961
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)				85.993.152.728	(85.993.152.728)	-
Chia cổ tức (*)					-	-
Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ						-
Tại ngày 30/09/2026	**209.380.000.000**	**181.169.607.584**	**-**	**460.127.338.300**	**119.794.648.961**	**970.471.594.845**

b. Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Quỹ đầu tư phát triển	460.127.338.300	374.134.185.572

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III.2026	Quý III.2025
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	246.032.180.656	164.515.144.111
Doanh thu dịch vụ	54.545.457	54.545.457
Cộng	**246.086.726.113**	**164.569.689.568**

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó	Quý III.2026	Quý III.2025
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	12.876.191	1.084.819
- Hàng bán bị trả lại	584.581.163	1.198.868.590
Cộng	**597.457.354**	**1.199.953.409**

03. Giá vốn hàng bán

	Quý III.2026	Quý III.2025
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	118.145.336.120	74.899.060.970
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**118.145.336.120**	**74.899.060.970**

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III.2026	Quý III.2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	195.285.089	86.898.373
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.259.774.057	103.766.562
Cộng	**4.455.059.146**	**190.664.935**

05. Chi phí tài chính

	Quý III.2026	Quý III.2025
- Lãi tiền vay	6.033.517.234	1.822.647.155
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.358.243.822
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán	88.510.206	-
Cộng	**6.122.027.440**	**4.180.890.977**

06. Thu nhập khác

	Quý III.2026	Quý III.2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	308.129.227	-
- Các khoản khác	-	128.718.116
Cộng	**308.129.227**	**128.718.116**

07. Chi phí khác

	Quý III.2026	Quý III.2025
- Các khoản bị phạt	1.733.184	-
- Các khoản khác	434.071.919	113.545.799
Cộng	**435.805.103**	**113.545.799**

08. Chi phí bán hàng

	Quý III.2026	Quý III.2025
- Chi phí nhân viên	13.166.633.153	7.222.260.515
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	12.708.332	60.794.295
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7.798.853	2.156.517
- Chi phí khấu hao TSCĐ	273.893.637	238.753.118
- Chi phí bảo hành, bão lãnh dự thầu	97.807.212	154.574.558
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	963.576.726	988.266.820
- Chi phí quảng cáo, giới thiệu hội chợ, hội nghị khách hàng	534.684.143	111.051.739
- Chi phí bằng tiền khác	20.237.175.792	17.492.355.997
- Chi phí khác	212.174.835	247.324.836
Cộng	**35.506.452.683**	**26.517.538.395**

09. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III.2026	Quý III.2025
- Chi phí nhân viên	15.783.036.625	13.796.482.454
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	607.214.063	1.694.042.137
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	23.284.728	85.804.661
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.161.520.134	1.508.506.389
- Thuế, phí và lệ phí	86.777.179	93.783.497
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.850.973.683	3.418.763.792
- Chi phí bằng tiền khác	3.669.371.671	4.073.372.336
Cộng	**27.182.178.083**	**24.670.755.266**

10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Quý III.2026	Quý III.2025
(1.110.424.378)	-

VII. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH Danhson VN	Công ty mẹ
2. Tổng công ty Dược Việt Nam	Cổ đông lớn
3. Danhson - BG Ltd	Chung thành viên quản lý chủ chốt
4. Bà Nguyễn Phương Vy	Người có liên quan của Công ty mẹ
5. Bà Phạm Hương Giang	Người có liên quan của Công ty mẹ

6. Công ty TNHH Danhson Trading VN — Chung thành viên quản lý chủ chốt
7. Hội đồng quản trị và Tổng Giám Đốc — Nhân sự quản lý chủ chốt
8. Vetprom AD — Chung thành viên quản lý chủ chốt

VIII. THÔNG TIN SO SÁNH

Tại thời điểm 31/12/2025, công ty còn số dư trên chỉ tiêu **"Nguồn kinh phí, quỹ khác"**. Cập nhật theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, ban Giám đốc quyết định phân loại vào chỉ tiêu **"Phải trả phải nộp khác"** cho kỳ báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2026 *Được báo cáo lại*	Tại ngày 31/12/2025 *Đã được báo cáo trước đây*	Chênh lệch
Phải trả cổ tức, lợi nhuận khác	313	10.090.920	-	10.090.920
Phải trả ngắn hạn khác	320	32.751.670.857	32.619.208.257	132.462.600
Nguồn kinh phí	431	-	142.553.520	(142.553.520)

Nguyễn Thị Thu Hằng	Trần Tiến Dũng	Lê Thăng Bình
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2026